FireAnt

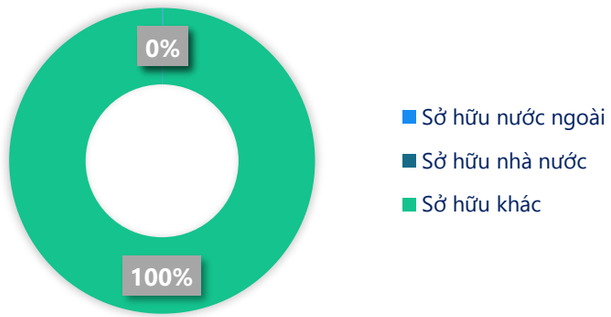
CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

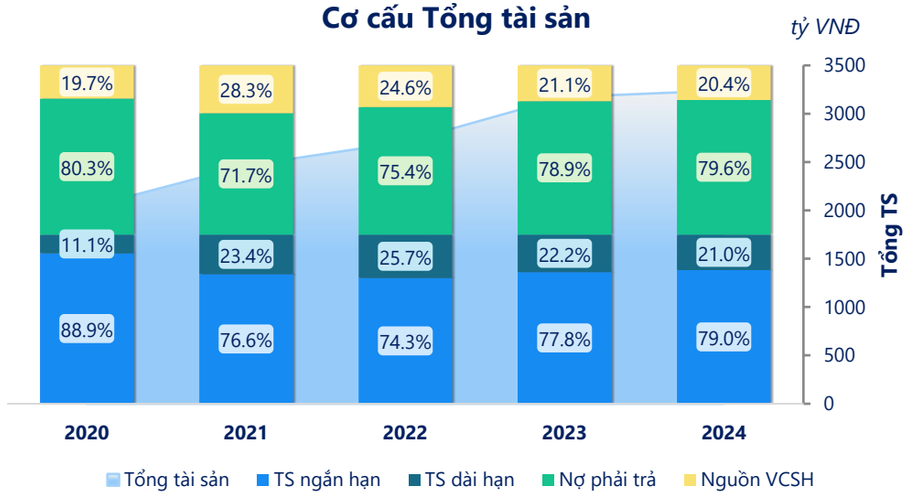
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,660
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,821
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,187
SL cổ phiếu LH	50,681,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,730
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	661
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	287
P/E	48.0
EPS	118

	YTD	1T	3T	6T
PHC		3.9%	3.9%	-7.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



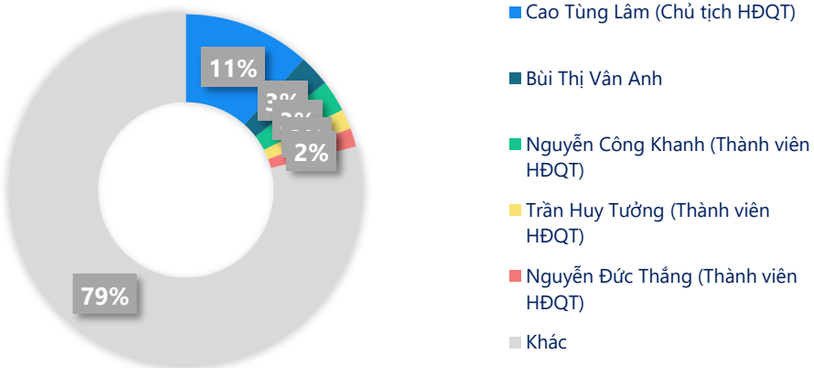
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PHC** năm 2024 tăng trưởng **2.15%** so với năm trước, đạt **3,240** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

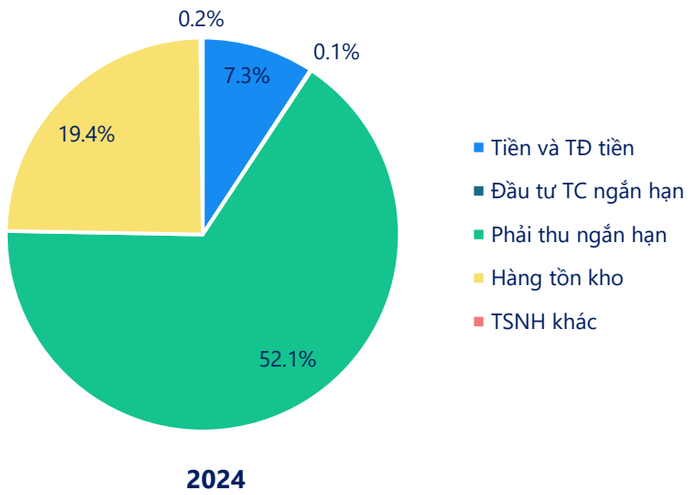


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.12% và không có sở hữu nhà nước.

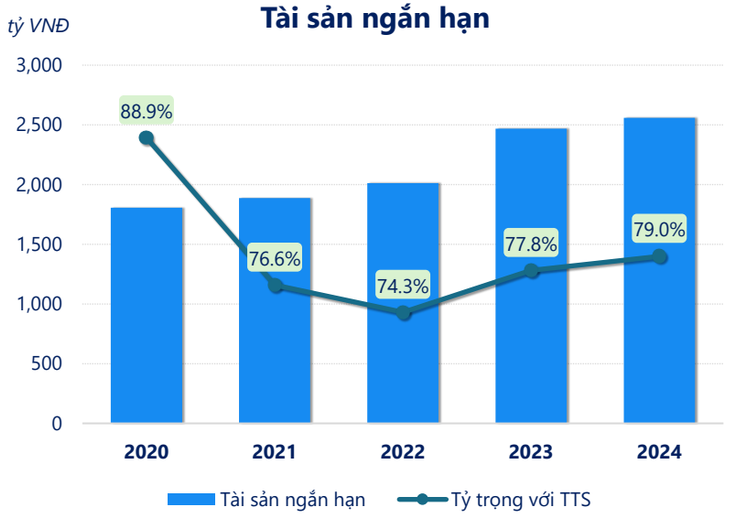
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Cao Tùng Lâm (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **11.7%**, lớn thứ 2 là Bùi Thị Vân Anh nắm giữ 2.92% và đứng thứ 3 là Nguyễn Công Khanh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 2.89%.

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

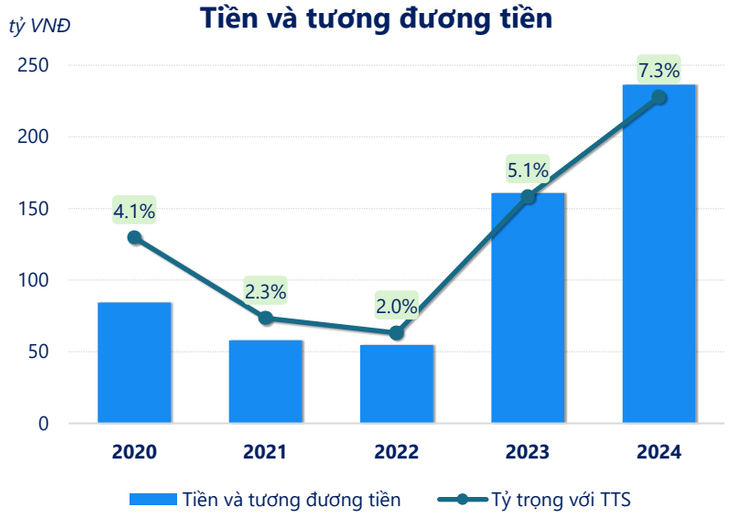
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



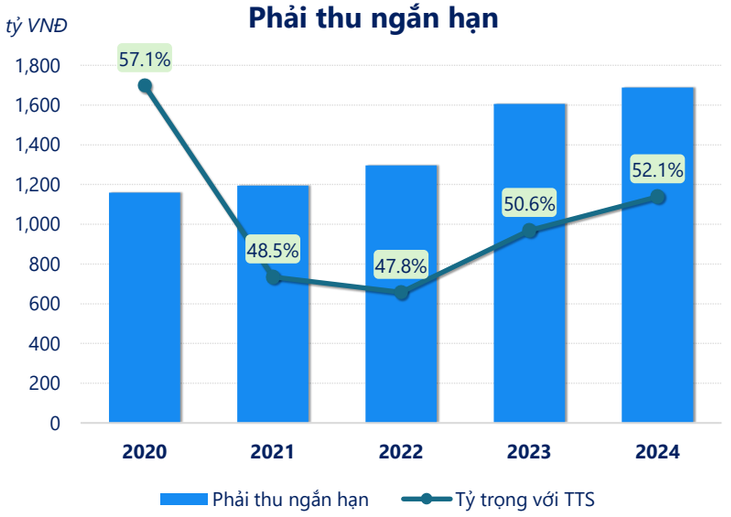
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PHC đạt **2,560** tỷ đồng, tăng trưởng **3.70%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

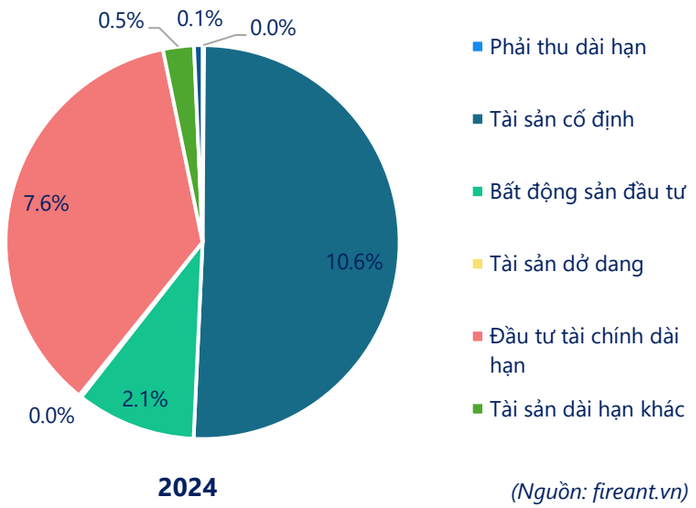


Hàng tồn kho



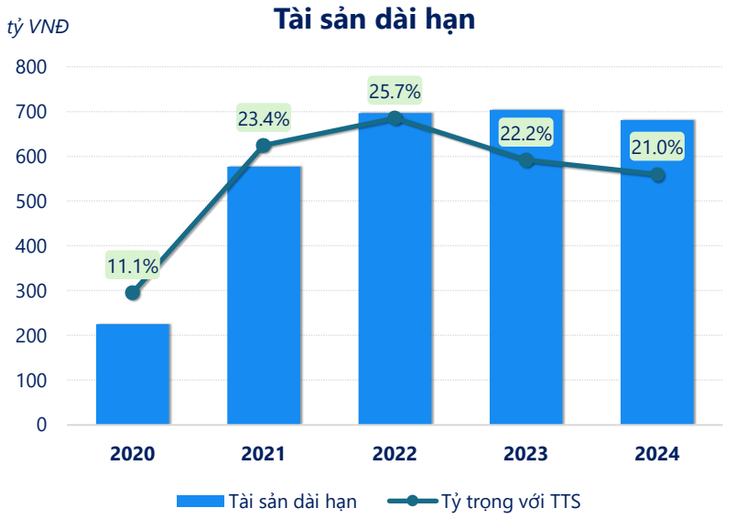
CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



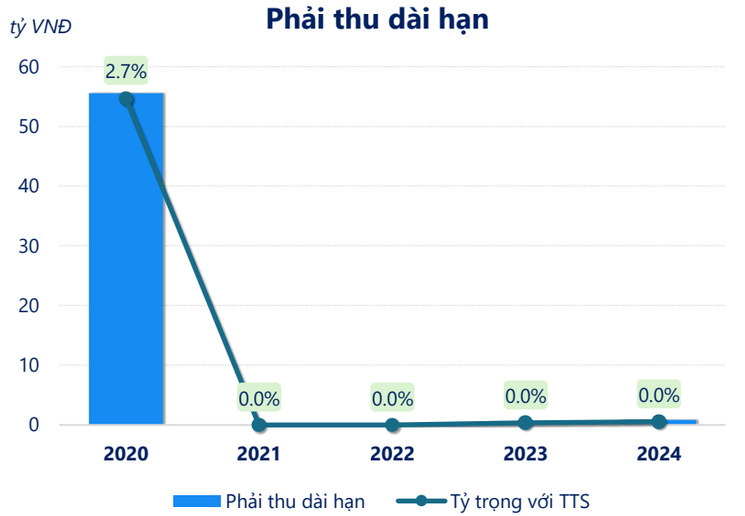
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

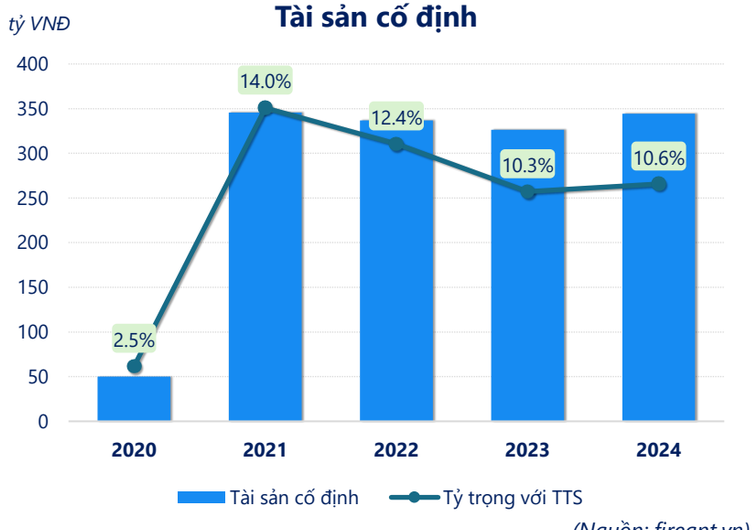


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **680.6** tỷ đồng giảm **3.29%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.56%.

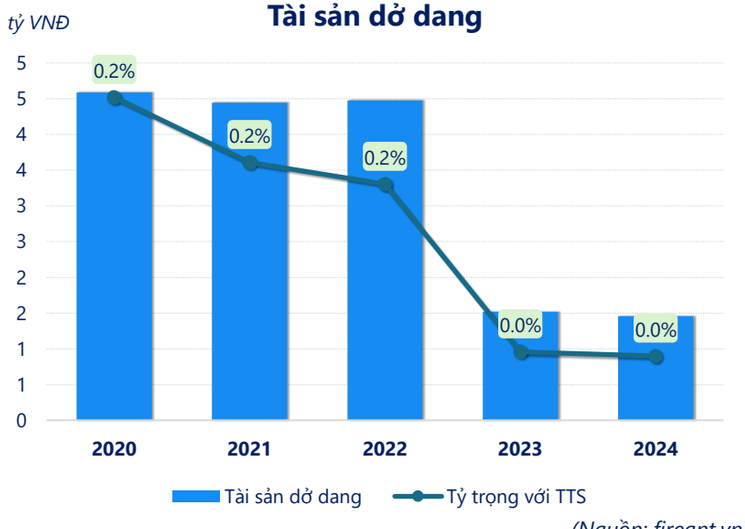
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

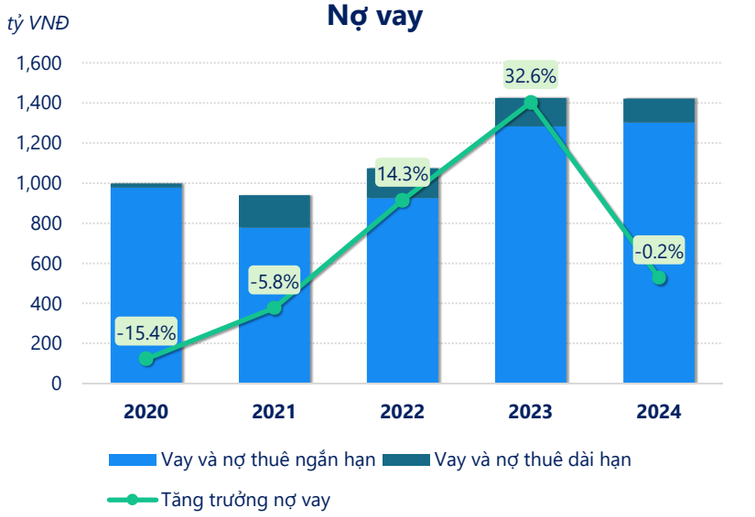
Tài sản dở dang



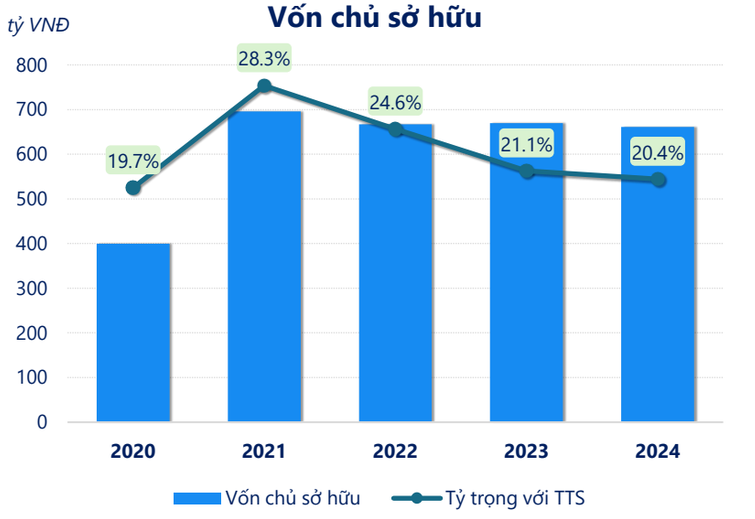
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

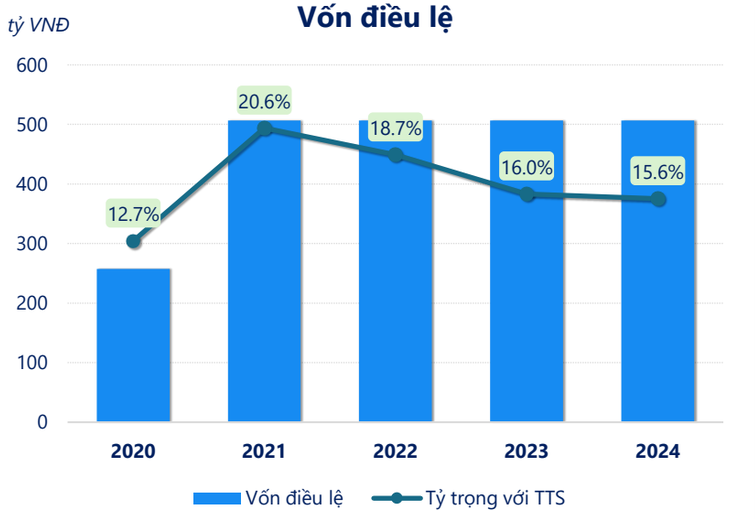
Nợ vay



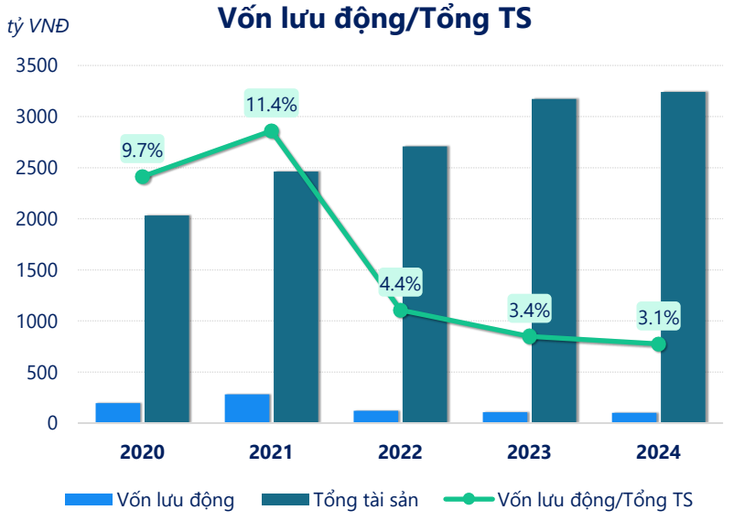
Vốn chủ sở hữu



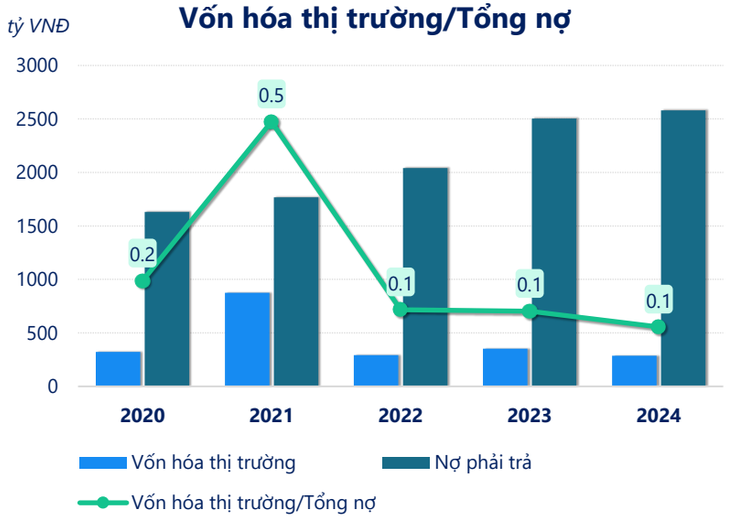
Vốn điều lệ



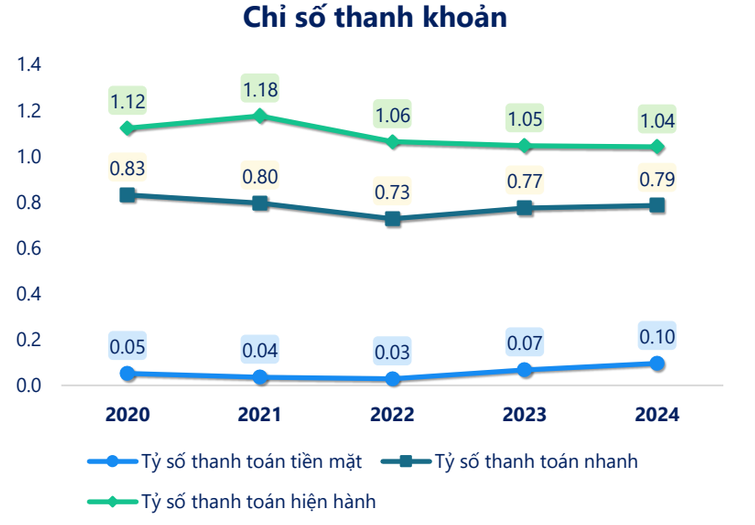
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings (HSX: PHC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,231**	**3,172**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	2,550	2,468	3.3%
Tiền và tương đương tiền	236	161	47.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	51.9	-96.2%
Phải thu ngắn hạn	1,687	1,606	5.1%
Hàng tồn kho	620	641	-3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.04	9.53	-47.1%
Tài sản dài hạn	**681**	**704**	**-3.3%**
Phải thu dài hạn	0.85	0.56	52.3%
Tài sản cố định	312	326	-4.3%
Bất động sản đầu tư	67.0	69.2	-3.1%
Tài sản dở dang	1.50	1.52	-1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	245	270	-9.5%
Tài sản dài hạn khác	**49.4**	**35.9**	**37.9%**
Lợi thế thương mại	4.76	0	
Nợ phải trả	2,569	2,503	2.7%
Nợ ngắn hạn	**2,449**	**2,361**	**3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,303	1,283	1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	750	722	3.9%
Nợ dài hạn	120	142	-15.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	142	-15.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**661**	**670**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**661**	**670**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	507	507	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,537**	**935**	**1,919**	**1,811**	**1,558**
Giá vốn hàng bán	1,378	848	1,803	1,677	1,471
Lợi nhuận gộp	**159**	**86.9**	**116**	**134**	**87.5**
Doanh thu HĐTC	9.21	62.6	17.1	6.21	38.8
Chi phí TC	70.2	45.8	52.4	70.3	45.8
Chi phí lãi vay	**46.6**	**43.8**	**51.0**	**68.7**	**43.4**
LN trong công ty LKLD	2.58	2.52	2.09	1.07	2.05
Chi phí bán hàng	20.4	0.95	0	0.02	0
Chi phí QLDN	63.8	42.7	62.0	58.6	65.4
LN thuần từ HĐKD	**16.1**	**62.6**	**21.0**	**12.2**	**17.2**
Lợi nhuận khác	-0.25	6.36	2.71	-0.78	-1.98
LN trước thuế	**15.8**	**68.9**	**23.7**	**11.4**	**15.2**
Lợi nhuận sau thuế	**9.78**	**54.9**	**19.8**	**8.41**	**4.78**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.92**	**54.4**	**20.3**	**8.97**	**4.87**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	288	-238	19.4	-142	37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	11.1	-117	-103	50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-207	200	94.1	350	-12.2
Tiền đầu kỳ	125	84.3	57.9	54.7	161
Lưu chuyển tiền thuần	**-41.2**	**-26.4**	**-3.14**	**106**	**75.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	84.3	57.9	54.7	161	236

Powered by Infographic